

**PHỤ LỤC. DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM
ĐA KHOA TRÍ ĐỨC YÊN MÔ TRỰC THUỘC CÔNG TY TNHH Y DƯỢC YÊN MÔ**
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 02 năm 2026 của Sở Y tế)

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
6	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
7	1.52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
8	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
9	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
10	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
11	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
12	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
13	1.67	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản 2 nòng
14	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
15	1.72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp
16	1.73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
17	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở
18	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
19	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
20	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
21	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
22	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
23	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
24	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
25	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
26	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
27	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
28	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
29	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
30	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
31	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
32	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
33	1.234	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi trực tràng cấp cứu
34	1.235	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
35	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
36	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
37	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
38	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
39	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
40	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
41	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
42	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
43	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
44	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
45	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
46	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
47	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
48	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
49	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
50	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
51	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
52	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
53	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
54	2.116	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim 4D
55	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
56	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
57	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
58	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
59	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
60	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
61	2.253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
62	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
63	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
64	2.257	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
65	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
66	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
67	2.261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
68	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
69	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
70	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
71	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
72	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
73	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
74	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
75	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
76	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
77	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
78	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
79	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
80	2.344	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
81	2.345	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
82	2.346	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
83	2.347	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
84	2.348	02. NỘI KHOA	Đo độ nhớt dịch khớp
85	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
86	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
87	2.351	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng
88	2.352	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
89	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
90	2.354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
91	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
92	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
93	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
94	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
95	2.359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
96	2.360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
97	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
98	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
99	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
100	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
101	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
102	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
103	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
104	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
105	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
106	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
107	2.382	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng
108	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
109	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
110	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
111	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
112	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
113	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
114	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
115	2.390	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn
116	2.391	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn
117	2.392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
118	2.393	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm
119	2.411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
120	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
121	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngắt
122	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóngambu qua mặt nạ
123	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
124	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
125	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
126	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
127	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiêu
128	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
129	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
130	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
131	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
132	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
133	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
134	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
135	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
136	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
137	3.925	03. NHI KHOA	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh
138	3.926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
139	3.928	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
140	3.994	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi
141	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
142	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
143	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
144	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
145	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
146	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
147	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
148	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
149	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
150	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
151	3.2116	03. NHI KHOA	Thông vòi nhĩ
152	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
153	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
154	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
155	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
156	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
157	3.2148	03. NHI KHOA	Nắn sống mũi sau chấn thương
158	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
159	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
160	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
161	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
162	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
163	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
164	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
165	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
166	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
167	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
168	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
169	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
170	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
171	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
172	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
173	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
174	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
175	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
176	3.3605	03. NHI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
177	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
178	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
179	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
180	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
181	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
182	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
183	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
184	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
185	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
186	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
187	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
188	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
189	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
190	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
191	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
192	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
193	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
194	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
195	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
196	3.3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
197	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
198	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
199	3.3858	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
200	3.3859	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
201	3.3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
202	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
203	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
204	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
205	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
206	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
207	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
208	3.3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
209	3.3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
210	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
211	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
212	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
213	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
214	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
215	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
216	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
217	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
218	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
219	3.3924	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử
220	3.281	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
221	3.282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc
222	3.283	03. NHI KHOA	Xông khói thuốc
223	3.284	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang
224	3.285	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
225	3.286	03. NHI KHOA	Đặt thuốc YHCT
226	3.287	03. NHI KHOA	Bỏ thuốc
227	3.288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
228	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
229	3.290	03. NHI KHOA	Nhĩ châm
230	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
231	3.292	03. NHI KHOA	Chích lễ
232	3.293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
233	3.294	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp
234	3.295	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
235	3.296	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
236	3.297	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người
237	3.298	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ
238	3.299	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh
239	3.300	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị teo cơ
240	3.301	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa
241	3.302	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bại não
242	3.303	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
243	3.304	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng
244	3.305	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ
245	3.306	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược
246	3.307	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau đầu
247	3.308	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu
248	3.309	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị stress
249	3.310	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
250	3.311	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
251	3.312	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên
252	3.313	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bệnh hó mắt
253	3.314	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc
254	3.315	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
255	3.316	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị
256	3.317	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình
257	3.318	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
258	3.319	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn
259	3.320	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản
260	3.321	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp
261	3.322	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp
262	3.323	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn
263	3.324	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn
264	3.325	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị trĩ
265	3.326	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày
266	3.327	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày
267	3.328	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh
268	3.329	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp
269	3.330	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp
270	3.331	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng
271	3.332	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị đau mỗi cơ
272	3.333	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai
273	3.334	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy
274	3.335	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic
275	3.336	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
276	3.337	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quặn thận
277	3.338	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa
278	3.339	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
279	3.340	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón
280	3.341	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa
281	3.342	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm
282	3.343	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị bí đái
283	3.344	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
284	3.345	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị béo phì
285	3.346	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
286	3.347	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
287	3.348	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
288	3.349	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư
289	3.350	03. NHI KHOA	Điện mẫnng châm điều trị đau răng
290	3.351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
291	3.352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
292	3.353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
293	3.354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
294	3.355	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bại não
295	3.356	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
296	3.357	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ
297	3.358	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai
298	3.359	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
299	3.360	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
300	3.361	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
301	3.362	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm cai thuốc lá

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
302	3.363	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
303	3.364	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
304	3.365	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị động kinh
305	3.366	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
306	3.367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
307	3.368	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
308	3.369	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
309	3.370	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
310	3.371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
311	3.372	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
312	3.373	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí
313	3.374	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt
314	3.375	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
315	3.376	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
316	3.377	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị lác
317	3.378	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
318	3.379	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng
319	3.380	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
320	3.381	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn
321	3.382	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
322	3.383	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng
323	3.384	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
324	3.385	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
325	3.386	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
326	3.387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
327	3.388	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
328	3.389	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị trĩ
329	3.390	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày
330	3.391	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày
331	3.392	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
332	3.393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
333	3.394	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ
334	3.395	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
335	3.396	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
336	3.397	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bí đái
337	3.398	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
338	3.399	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
339	3.400	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần
340	3.401	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
341	3.402	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư
342	3.403	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
343	3.404	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt
344	3.405	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt chi trên

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
345	3.406	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
346	3.407	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt nửa người
347	3.408	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ
348	3.409	03. NHI KHOA	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh
349	3.410	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị teo cơ
350	3.411	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa
351	3.412	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bại não
352	3.413	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ
353	3.414	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị chứng ù tai
354	3.415	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm khúu giác
355	3.416	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
356	3.417	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
357	3.418	03. NHI KHOA	Cây chỉ cai thuốc lá
358	3.419	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
359	3.420	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược
360	3.421	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
361	3.422	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị động kinh
362	3.423	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
363	3.424	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị mất ngủ
364	3.425	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính
365	3.426	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
366	3.427	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V
367	3.428	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
368	3.429	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị
369	3.430	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình
370	3.431	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm thính lực
371	3.432	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thất ngôn
372	3.433	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm xoang
373	3.434	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
374	3.435	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hen phế quản
375	3.436	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
376	3.437	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
377	3.438	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn
378	3.439	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị trĩ
379	3.440	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị sa dạ dày
380	3.441	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau dạ dày
381	3.442	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị nôn, nấc
382	3.443	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị dị ứng
383	3.444	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp
384	3.445	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp
385	3.446	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau lưng
386	3.447	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau môi cơ
387	3.448	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
388	3.449	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
389	3.450	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
390	3.451	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ
391	3.452	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị táo bón
392	3.453	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đái dầm
393	3.454	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bí đái
394	3.455	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật
395	3.456	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bướt cổ đơn thuần
396	3.457	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
397	3.458	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
398	3.459	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật
399	3.460	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư
400	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
401	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
402	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
403	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
404	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
405	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
406	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ
407	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
408	3.469	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
409	3.470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
410	3.471	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm khứ giác
411	3.472	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
412	3.473	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị khàn tiếng
413	3.474	03. NHI KHOA	Điện châm cai thuốc lá
414	3.475	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
415	3.476	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
416	3.477	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
417	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
418	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
419	3.480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
420	3.481	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
421	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh
422	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
423	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
424	3.485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo
425	3.486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mi
426	3.487	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh hó mắt
427	3.488	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm kết mạc
428	3.489	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
429	3.490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác
430	3.491	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thị lực
431	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
432	3.493	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thính lực

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
433	3.494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn
434	3.495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
435	3.496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
436	3.497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc
437	3.498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
438	3.499	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
439	3.500	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm phần phụ
440	3.501	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện
441	3.502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón
442	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
443	3.504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
444	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
445	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
446	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
447	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
448	3.509	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
449	3.510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì
450	3.511	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần
451	3.512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
452	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
453	3.514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
454	3.515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
455	3.516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng
456	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
457	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
458	3.519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản
459	3.520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp
460	3.521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp
461	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
462	3.523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
463	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
464	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
465	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
466	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
467	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau môi cơ
468	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
469	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
470	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
471	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
472	3.533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
473	3.534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
474	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
475	3.536	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ
476	3.537	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị teo cơ

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
477	3.538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
478	3.539	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bại não
479	3.540	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ
480	3.541	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng ù tai
481	3.542	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm khứu giác
482	3.543	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn
483	3.544	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị khàn tiếng
484	3.545	03. NHI KHOA	Thủy châm cai thuốc lá
485	3.546	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
486	3.547	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
487	3.548	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị động kinh
488	3.549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
489	3.550	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị mất ngủ
490	3.551	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị stress
491	3.552	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính
492	3.553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
493	3.554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
494	3.555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
495	3.556	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sụp mí
496	3.557	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt
497	3.558	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
498	3.559	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị lác
499	3.560	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thị lực
500	3.561	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
501	3.562	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thính lực
502	3.563	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thất ngôn
503	3.564	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm xoang
504	3.565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
505	3.566	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hen phế quản
506	3.567	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tăng huyết áp
507	3.568	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
508	3.569	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau vùng ngực
509	3.570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
510	3.571	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn
511	3.572	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị trĩ
512	3.573	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa dạ dày
513	3.574	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau dạ dày
514	3.575	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị nôn, nấc
515	3.576	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến
516	3.577	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị dị ứng
517	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
518	3.579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
519	3.580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
520	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ
521	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
522	3.583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
523	3.584	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng tic
524	3.585	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
525	3.586	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
526	3.587	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận
527	3.588	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
528	3.589	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị táo bón
529	3.590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
530	3.591	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác
531	3.592	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đá dằm
532	3.593	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bí đái
533	3.594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
534	3.595	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị béo phì
535	3.596	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần
536	3.597	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
537	3.598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
538	3.599	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
539	3.600	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư
540	3.601	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau răng
541	3.602	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
542	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
543	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
544	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
545	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
546	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
547	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
548	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em
549	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
550	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
551	3.612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất
552	3.613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ
553	3.614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
554	3.615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác
555	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
556	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh
557	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ
558	3.619	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá
559	3.620	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
560	3.621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
561	3.622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
562	3.623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh
563	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
564	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
565	3.626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress
566	3.627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính
567	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
568	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
569	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
570	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
571	3.632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
572	3.633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác
573	3.634	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị
574	3.635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
575	3.636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
576	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
577	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
578	3.639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp
579	3.640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
580	3.641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực
581	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
582	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn
583	3.644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày
584	3.645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
585	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
586	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp
587	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
588	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ
589	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
590	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
591	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic
592	3.653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
593	3.654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
594	3.655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta
595	3.656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
596	3.657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
597	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
598	3.659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác
599	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái
600	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
601	3.662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
602	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
603	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
604	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
605	3.666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
606	3.667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng
607	3.668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đá dằm
608	3.669	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng
609	3.670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria
610	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
611	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn
612	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
613	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
614	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
615	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
616	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
617	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
618	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
619	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
620	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
621	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
622	3.683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
623	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
624	3.685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn
625	3.686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
626	3.687	03. NHI KHOA	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn
627	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
628	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
629	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
630	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiện thể hàn
631	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
632	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đá dằm thể hàn
633	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
634	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
635	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
636	3.699	03. NHI KHOA	laser chiếu ngoài
637	3.700	03. NHI KHOA	laser điều trị
638	3.701	03. NHI KHOA	laser nội mạch
639	3.708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
640	3.709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
641	3.710	03. NHI KHOA	Điều trị bằng đắp paraffin
642	3.714	03. NHI KHOA	Kéo cột sống bằng máy
643	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
644	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
645	7.244	07. NỘI TIẾT	Chọc hút tế bào tuyến giáp

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
646	BS_7.259	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng insulin
647	BS_7.274	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng insulin
648	8.1	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mai hoa châm
649	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
650	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mãng châm
651	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
652	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
653	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
654	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ
655	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
656	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
657	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lẻ
658	8.11	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Laser châm
659	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
660	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
661	8.15	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
662	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
663	8.23	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
664	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
665	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
666	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
667	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược
668	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
669	8.231	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị sa dạ dày
670	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
671	8.233	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mày đay
672	8.234	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến
673	8.235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị giảm thính lực
674	8.236	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị giảm thị lực
675	8.237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
676	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
677	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
678	8.240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
679	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
680	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
681	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mất ngủ
682	8.244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị nấc
683	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
684	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
685	8.247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hen phế quản
686	8.248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
687	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
688	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
689	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
690	8.252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
691	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
692	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
693	8.255	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
694	8.256	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
695	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
696	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
697	8.259	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
698	8.260	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
699	8.261	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
700	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
701	8.263	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
702	8.264	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
703	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
704	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
705	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
706	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau lưng
707	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đái dầm
708	8.270	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
709	8.271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
710	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
711	8.273	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị sa tử cung
712	8.274	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
713	8.275	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị di tinh
714	8.276	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dương
715	8.277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
716	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
717	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
718	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
719	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
720	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
721	8.283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
722	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
723	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
724	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
725	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
726	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
727	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
728	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
729	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
730	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
731	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
732	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
733	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
734	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
735	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
736	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
737	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
738	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
739	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
740	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
741	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hố mắt
742	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
743	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
744	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
745	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
746	8.308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
747	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
748	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
749	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
750	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
751	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
752	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
753	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
754	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
755	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
756	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
757	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
758	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
759	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
760	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
761	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
762	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
763	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
764	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
765	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
766	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
767	8.329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị béo phì
768	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
769	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
770	8.332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa dạ dày
771	8.333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị trĩ
772	8.334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
773	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
774	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
775	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
776	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
777	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
778	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
779	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
780	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
781	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
782	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
783	8.345	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ
784	8.346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa tử cung
785	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
786	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
787	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
788	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
789	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
790	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
791	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
792	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
793	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
794	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
795	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
796	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
797	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
798	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
799	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
800	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
801	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
802	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
803	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
804	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
805	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
806	8.368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
807	8.369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
808	8.370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
809	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
810	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
811	8.373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng
812	8.374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
813	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
814	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
815	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
816	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
817	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
818	8.380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau hố mắt
819	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
820	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
821	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực
822	8.384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
823	8.385	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị di tinh
824	8.386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dương
825	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện
826	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
827	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
828	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
829	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
830	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
831	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
832	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
833	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
834	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
835	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
836	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
837	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
838	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
839	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác
840	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
841	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
842	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
843	8.405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
844	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
845	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
846	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
847	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
848	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
849	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
850	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
851	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
852	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
853	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
854	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
855	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
856	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
857	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
858	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
859	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
860	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
861	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
862	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
863	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
864	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
865	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
866	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
867	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
868	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
869	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
870	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
871	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
872	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
873	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
874	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
875	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
876	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
877	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
878	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
879	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
880	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
881	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
882	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
883	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
884	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
885	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
886	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
887	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
888	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
889	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lung- hông thể phong hàn
890	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
891	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
892	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
893	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
894	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
895	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
896	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
897	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
898	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
899	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
900	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
901	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
902	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
903	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
904	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
905	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
906	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
907	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
908	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
909	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
910	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
911	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
912	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
913	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
914	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
915	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
916	8.478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
917	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
918	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
919	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
920	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
921	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
922	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
923	8.486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
924	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
925	10.329	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu quản
926	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
927	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
928	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
929	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
930	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
931	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
932	10.567	10. NGOẠI KHOA	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
933	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
934	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
935	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phưng tiện kết hợp xương
936	10.985	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
937	10.989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
938	10.990	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
939	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
940	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
941	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
942	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
943	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
944	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
945	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
946	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
947	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
948	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
949	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
950	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
951	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
952	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
953	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
954	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
955	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
956	10.1014	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
957	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
958	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
959	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
960	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
961	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
962	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
963	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
964	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
965	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
966	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cẳng chân
967	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
968	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
969	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
970	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
971	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
972	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
973	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
974	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
975	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
976	BS_10.1294	10. NGOẠI KHOA	Chăm sóc hậu môn nhân tạo
977	BS_10.1437	10. NGOẠI KHOA	Phong bế mặt khớp
978	BS_10.1445	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc tại giường
979	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
980	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
981	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bông
982	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
983	12.6	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
984	12.68	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
985	12.70	12. UNG BƯỚU	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
986	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
987	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
988	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
989	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
990	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
991	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
992	13.147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
993	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
994	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
995	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
996	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
997	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
998	13.154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
999	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
1000	13.156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
1001	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
1002	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
1003	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
1004	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
1005	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
1006	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
1007	13.225	13. PHỤ SẢN	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
1008	13.226	13. PHỤ SẢN	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
1009	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
1010	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
1011	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cây - tháo thuốc tránh thai
1012	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
1013	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
1014	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
1015	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
1016	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bấc mũi sau
1017	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bấc mũi trước

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1018	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
1019	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
1020	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
1021	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
1022	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
1023	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
1024	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
1025	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
1026	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
1027	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
1028	17.9	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng xung kích
1029	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
1030	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
1031	17.12	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp
1032	17.159	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
1033	17.160	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch
1034	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
1035	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
1036	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
1037	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
1038	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
1039	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
1040	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
1041	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
1042	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
1043	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
1044	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
1045	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
1046	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
1047	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
1048	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
1049	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
1050	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
1051	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
1052	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1053	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
1054	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
1055	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
1056	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
1057	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
1058	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
1059	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
1060	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
1061	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
1062	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
1063	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
1064	18.65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
1065	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên
1066	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
1067	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
1068	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
1069	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
1070	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
1071	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
1072	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
1073	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
1074	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
1075	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
1076	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
1077	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
1078	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
1079	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
1080	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
1081	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
1082	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
1083	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
1084	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
1085	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
1086	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
1087	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
1088	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
1089	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
1090	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
1091	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
1092	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
1093	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1094	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
1095	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
1096	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
1097	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
1098	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
1099	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
1100	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
1101	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
1102	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
1103	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
1104	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
1105	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
1106	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
1107	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
1108	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
1109	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
1110	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
1111	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
1112	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
1113	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
1114	BS_18.719	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
1115	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
1116	20.58	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
1117	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
1118	20.70	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
1119	20.72	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ
1120	20.73	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
1121	20.74	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
1122	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
1123	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1124	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
1125	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
1126	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
1127	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
1128	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
1129	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
1130	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
1131	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
1132	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
1133	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
1134	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
1135	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
1136	22.136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tim mảnh vỡ hồng cầu
1137	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
1138	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
1139	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
1140	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
1141	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
1142	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
1143	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
1144	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
1145	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
1146	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
1147	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]
1148	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1149	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
1150	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
1151	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
1152	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
1153	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
1154	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
1155	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
1156	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
1157	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
1158	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
1159	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
1160	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
1161	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
1162	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
1163	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
1164	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
1165	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
1166	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
1167	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
1168	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
1169	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
1170	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
1171	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
1172	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
1173	23.117	23. HÓA SINH	Định lượng Myoglobin [Máu]
1174	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
1175	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
1176	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
1177	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
1178	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
1179	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
1180	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
1181	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
1182	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
1183	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
1184	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1185	23.183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
1186	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
1187	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
1188	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
1189	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
1190	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
1191	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
1192	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
1193	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
1194	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
1195	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
1196	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
1197	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
1198	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
1199	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
1200	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
1201	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
1202	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
1203	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
1204	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
1205	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
1206	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
1207	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
1208	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
1209	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
1210	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
1211	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
1212	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh

STT	Mã kỹ thuật theo TT 23	Tên chương	Tên kỹ thuật
1213	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
1214	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
1215	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
1216	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
1217	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
1218	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
1219	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
1220	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
1221	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
1222	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
1223	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
1224	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
1225	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi

Tổng số: 1225 kỹ thuật